| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 9**<br>**TỈNH CÀ MAU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 17/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 26 – 01 – 2026
Về việc ly hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9, TỈNH CÀ MAU**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Hồng Đào

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Thanh Tuấn

2. Ông Trần Văn Phước

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Diễm Hằng, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9, tỉnh Cà Mau.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:*** Ông Dương Minh Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 297/2025/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2025 về việc "ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh ngày 01/01/1979 (có mặt)

Số căn cước công dân: 095179007271, cấp ngày 09/8/2021.

Địa chỉ: Ấp Ninh T, xã H, tỉnh Cà Mau.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh ngày 01/01/1979 (có mặt)

Số căn cước công dân: 095079000735, cấp ngày 16/4/2021.

Địa chỉ: Ấp Ninh T, xã H, tỉnh Cà Mau.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 10 năm 2025 và lời khai tại Tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:* Năm 2000, bà và ông Nguyễn Văn C tự nguyện chung sống vợ chồng, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, ông C có tính gia trưởng, bà và ông C không có tiếng nói chung. Thời gian đầu, bà chịu đựng nhưng thời gian kéo dài giữa bà và ông C thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Hiện nay bà

không thể tiếp tục chung sống với ông C được vì bà và ông C không còn tình cảm. Do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn C. Về con chung: Bà và ông C có một người con chung tên Nguyễn Thị Mỹ Đ, sinh ngày 06/4/2000, hiện nay cháu Đ đã có gia đình. Do cháu Đ đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:* Ông thống nhất với lời trình của bà Nguyễn Thị T về thời gian chung sống, việc không đăng ký kết hôn, con chung, về tài sản chung. Quá trình chung sống, ông và bà T từ trước đến nay chung sống hạnh phúc, tuy nhiên ông không hiểu vì sao bà T lại nộp đơn yêu cầu ly hôn với ông. Nay bà T yêu cầu ly hôn với ông thì ông không đồng ý. Về con chung: Ông và bà T có một người con chung tên Nguyễn Thị Mỹ Đ, sinh ngày 06/4/2000, hiện nay cháu Đ đã có gia đình. Do cháu Đ đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp Tòa án có căn cứ giải quyết ly hôn thì ông có ý kiến: Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Cà Mau phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Về hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận bà T và ông C là vợ chồng. Về con chung: Cháu Nguyễn Thị Mỹ Đ, sinh ngày 06/4/2000 đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Về án phí, bà T phải chịu 300.000 đồng.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án; sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, sau khi thảo luận Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông C. Khi khởi kiện, ông C trú tại ấp Ninh T, xã H, tỉnh C. Do vậy, Tòa án nhân dân khu vực 9 – C thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp cho người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối Tại tại Tòa án.

[2] Về tố tụng: Bà T và ông C đều có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông C theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Xét thấy, bà T và ông C có đủ điều kiện kết hôn theo quy định nhưng bà T và ông C chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 và đã có một con chung mà không đăng ký kết hôn nên hôn nhân giữa bà T và ông C là hôn nhân không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Nay bà T yêu cầu ly hôn, căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông C.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống, bà T và ông C có 01 người con là cháu Nguyễn Thị Mỹ Đ, sinh ngày 06/4/2000, hiện cháu Đ đã trưởng thành, bà T và ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông C đều xác định không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Bà T phải chịu 300.000 đồng. Bà T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0004230 ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh C nên được chuyển thu.

[7] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – C là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp cho người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối Tại tại Tòa án; Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

**1.** Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn C là vợ chồng.

**2.** Về con chung: Cháu Nguyễn Thị Mỹ Đ, sinh ngày 06/4/2000 đã trưởng thành và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

**3.** Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

**4.** Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và gia đình: Bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Bà Nguyễn Thị T đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0004230 ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh C được chuyển thu án phí. Ông Nguyễn Văn C không phải chịu án phí.

**5.** Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh C;
- VKSND khu vực 9 – C;
- Thi hành án dân sự tỉnh C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**Nguyễn Hồng Đào**